

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi
giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn
thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa

Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021;

2. Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024;

3. Thông tư số 60/2024/TT-BGTVT ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa và quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa¹.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định việc thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.

2. Thông tư này không áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng

¹ Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường thủy nội địa có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Chánh văn phòng Bộ và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường thủy nội địa.”

Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.”

Thông tư số 60/2024/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa và quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa và quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.”

chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Thời gian đảm nhiệm chức danh* là thời gian thuyền viên làm việc theo chức danh trên phương tiện thủy nội địa.

2. *Thời gian tập sự* là thời gian thực tập trên phương tiện thủy nội địa theo chức danh được đào tạo dưới sự hướng dẫn của người có trình độ chuyên môn kỹ thuật phù hợp.

3. *Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn (sau đây viết tắt là GCNKNCM) thuyền trưởng, máy trưởng* là giấy chứng nhận cho thuyền viên đủ khả năng đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng, máy trưởng trên phương tiện thủy nội địa.

4. *Chứng chỉ chuyên môn (sau đây viết tắt là CCCM)* là chứng chỉ chứng nhận cho thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa đủ khả năng làm việc, xử lý các vấn đề an toàn trên phương tiện thủy nội địa hoặc điều khiển phương tiện thủy nội địa gồm: chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản, chứng chỉ nghiệp vụ, chứng chỉ chuyên môn đặc biệt.

5. *Phương tiện cao tốc (tàu cao tốc)* là phương tiện có tốc độ thiết kế thỏa mãn các điều kiện quy định theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu thủy cao tốc hoặc có tốc độ trên 30 km/h.

6. *Phương tiện thủy nội địa đi ven biển* là phương tiện mang cấp VR-SB theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa.

Chương II

GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN, CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN VÀ ĐIỀU KIỆN DỰ THI, KIỂM TRA ĐỂ ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN, CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN

Điều 4. Phân loại giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

1. Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng được phân thành bốn hạng: hạng nhất (T1), hạng nhì (T2), hạng ba (T3), hạng tư (T4).

2. Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng được phân thành ba hạng: hạng nhất (M1), hạng nhì (M2), hạng ba (M3).

3. Chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản (ATCB).

4. Chứng chỉ nghiệp vụ, bao gồm:

a) Chứng chỉ thủy thủ (TT);

b) Chứng chỉ thợ máy (TM);

c) Chứng chỉ lái phương tiện (LPT).

5. Chứng chỉ chuyên môn đặc biệt, bao gồm:

- a) Chứng chỉ điều khiển phương tiện cao tốc (ĐKCT);
- b) Chứng chỉ điều khiển phương tiện đi ven biển (ĐKVB);
- c) Chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện đi ven biển (ATVB);
- d) Chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện chở xăng dầu (ATXD);
- đ) Chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện chở hóa chất (ATHC);
- e) Chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện chở khí hóa lỏng (ATKHL).

6. Mẫu giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn và mã vùng của GCNKNCM, CCCM tại các địa phương theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Điều kiện chung dự thi, kiểm tra để được cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

1. Là công dân Việt Nam, người nước ngoài đã hoàn thành chương trình đào tạo, bồi dưỡng nghề tương ứng với từng loại, hạng GCNKNCM, CCCM (trừ các trường hợp cụ thể quy định tại điểm b khoản 7, điểm b khoản 8, điểm b khoản 9, điểm b khoản 10, điểm b khoản 11 và điểm b khoản 12 Điều 6 của Thông tư này).

2. Đủ tuổi, đủ thời gian đảm nhiệm chức danh hoặc thời gian tập sự tính đến thời điểm ra quyết định thành lập Hội đồng thi, kiểm tra tương ứng với từng loại, hạng GCNKNCM, CCCM quy định tại Điều 6 của Thông tư này.

3. Có giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp.

Điều 6. Điều kiện cụ thể dự thi, kiểm tra để được cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

Ngoài các điều kiện chung quy định tại Điều 5 của Thông tư này, người dự thi, kiểm tra để được cấp GCNKNCM, CCCM phải bảo đảm điều kiện cụ thể sau:

1. Kiểm tra để được cấp chứng chỉ thủy thủ, chứng chỉ thợ máy: đủ 16 tuổi trở lên.

2. Kiểm tra để được cấp chứng chỉ lái phương tiện: đủ 18 tuổi trở lên.

3. Kiểm tra để được cấp chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện đi ven biển, phương tiện chở xăng dầu, chở hoá chất, chở khí hoá lỏng: có chứng chỉ thủy thủ hoặc chứng chỉ thợ máy hoặc chứng chỉ lái phương tiện trở lên.

4. Kiểm tra để được cấp chứng chỉ điều khiển phương tiện cao tốc: đủ 18 tuổi trở lên, có chứng chỉ thủy thủ hoặc chứng chỉ lái phương tiện trở lên.

5. Kiểm tra để được cấp chứng chỉ điều khiển phương tiện đi ven biển: có GCNKNCM thuyền trưởng từ hạng ba trở lên, có thời gian đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng hạng ba đủ 06 tháng trở lên.

6. Thi để được cấp GCNKNCM thuyền trưởng hạng tư: đủ 18 tuổi trở lên, có chứng chỉ thủy thủ hoặc chứng chỉ lái phương tiện.

7. Thi để được cấp GCNKNCM thuyền trưởng hạng ba:

a) Đủ 18 tuổi trở lên, có chứng chỉ thủy thủ hoặc chứng chỉ lái phương tiện, có thời gian đảm nhiệm chức danh đủ 12 tháng trở lên hoặc có GCNKNCM

thuyền trưởng hạng tư, có thời gian đảm nhiệm chức danh thủy thủ hoặc người lái phương tiện đủ 06 tháng trở lên;

b) Đối với người đã có chứng chỉ sơ cấp nghề được đào tạo nghề điều khiển tàu thủy hoặc điều khiển tàu biển hoặc nghề thủy thủ, hoàn thành thời gian tập sự đủ 06 tháng trở lên được dự thi để cấp GCNKNCM thuyền trưởng hạng ba, không phải dự học chương trình tương ứng.

8. Thi để được cấp GCNKNCM máy trưởng hạng ba:

a) Đủ 18 tuổi trở lên, có chứng chỉ thợ máy, có thời gian đảm nhiệm chức danh thợ máy đủ 12 tháng trở lên;

b) Đối với người đã có chứng chỉ sơ cấp nghề được đào tạo theo nghề máy tàu thủy hoặc máy tàu biển hoặc nghề thợ máy, hoàn thành thời gian tập sự đủ 06 tháng trở lên được dự thi để cấp GCNKNCM máy trưởng hạng ba, không phải dự học chương trình tương ứng.

9. Thi để được cấp GCNKNCM thuyền trưởng hạng nhì:

a)² Có GCNKNCM thuyền trưởng hạng ba, có thời gian đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng hạng ba hoặc đảm nhiệm chức danh thuyền phó của loại phương tiện được quy định cho chức danh thuyền trưởng hạng nhì đủ 18 tháng trở lên hoặc có chứng chỉ sơ cấp nghề thuyền trưởng hạng ba, có thời gian tập sự đủ 12 tháng trở lên;

b) Đối với người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp được đào tạo nghề điều khiển tàu thủy hoặc điều khiển tàu biển hoàn thành thời gian tập sự theo chức danh thuyền trưởng hạng ba đủ 12 tháng trở lên được dự thi để cấp GCNKNCM thuyền trưởng hạng nhì, không phải dự học chương trình tương ứng.

10. Thi để được cấp GCNKNCM máy trưởng hạng nhì:

a)³ Có GCNKNCM máy trưởng hạng ba, có thời gian đảm nhiệm chức danh máy trưởng hạng ba hoặc đảm nhiệm chức danh máy phó của loại phương tiện được quy định cho chức danh máy trưởng hạng nhì đủ 12 tháng trở lên hoặc có chứng chỉ sơ cấp nghề máy trưởng hạng ba, có thời gian tập sự đủ 06 tháng trở lên;

b) Đối với người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp được đào tạo nghề máy tàu thủy hoặc máy tàu biển, hoàn thành thời gian tập sự theo chức danh máy trưởng hạng ba đủ 06 tháng trở lên được dự thi để cấp GCNKNCM máy trưởng hạng nhì, không phải dự học chương trình tương ứng.

11. Thi để được cấp GCNKNCM thuyền trưởng hạng nhất:

² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

a)⁴ Có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương trở lên, có GCNKNCM thuyền trưởng hạng nhì, có thời gian đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng hạng nhì hoặc đảm nhiệm chức danh thuyền phó của loại phương tiện được quy định cho chức danh thuyền trưởng hạng nhất đủ 24 tháng trở lên;

b) Đối với người đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên được đào tạo nghề điều khiển tàu thủy hoặc điều khiển tàu biển, hoàn thành thời gian tập sự theo chức danh thuyền trưởng hạng nhì đủ 18 tháng trở lên được dự thi để cấp GCNKNCM thuyền trưởng hạng nhất, không phải dự học chương trình tương ứng.

12. Thi để được cấp GCNKNCM máy trưởng hạng nhất:

a)⁵ Có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương trở lên, có GCNKNCM máy trưởng hạng nhì, có thời gian đảm nhiệm chức danh máy trưởng hạng nhì hoặc đảm nhiệm chức danh máy phó của loại phương tiện được quy định cho chức danh máy trưởng hạng nhất đủ 18 tháng trở lên;

b) Đối với người đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên được đào tạo nghề máy tàu thủy hoặc máy tàu biển, hoàn thành thời gian tập sự theo chức danh máy trưởng hạng nhì đủ 12 tháng trở lên được dự thi để cấp GCNKNCM máy trưởng hạng nhất, không phải dự học chương trình tương ứng.

Chương III

TỔ CHỨC HỌC, THI, KIỂM TRA ĐỂ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN, CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN

Điều 7. Thẩm quyền tổ chức thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn⁶

1. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam:

a) Tổ chức thi, ra quyết định công nhận kết quả thi, cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng từ hạng nhì trở lên trên phạm vi cả nước (trừ các địa phương đã được giao thực hiện quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều này) và GCNKNCM thuyền trưởng hạng tư trở lên, máy trưởng hạng ba trở lên đối với cơ sở đào tạo trực thuộc Cục Đường thủy nội địa Việt Nam.

⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

⁵ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

b) Quyết định công nhận kết quả kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi CCCM đặc biệt.

2. Sở Giao thông vận tải:

a) Tổ chức thi, ra quyết định công nhận kết quả thi, cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM thuyền trưởng hạng ba, hạng tư và GCNKNCM máy trưởng hạng ba;

b) Các Sở Giao thông vận tải quy định tại Phụ lục XVII ban hành kèm theo Thông tư này, ngoài thẩm quyền quy định tại điểm a khoản này được tổ chức thi, ra quyết định công nhận kết quả thi, cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng từ hạng nhì trở lên; quyết định công nhận kết quả kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi CCCM đặc biệt;

c) Đối với Sở Giao thông vận tải chưa được quy định tại Phụ lục XVII ban hành kèm theo Thông tư này, nếu đảm bảo thực hiện được nhiệm vụ tổ chức thi, ra quyết định công nhận kết quả thi, cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhất, hạng nhì; quyết định công nhận kết quả kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi CCCM đặc biệt thì có văn bản đề nghị Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định.

3. Cơ sở đào tạo đủ điều kiện theo quy định:

a) Tổ chức kiểm tra, ra quyết định công nhận kết quả kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi chứng chỉ nghiệp vụ và chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản;

b) Tổ chức kiểm tra CCCM đặc biệt.

4. Cơ quan nào có thẩm quyền cấp GCNKNCM, CCCM thì cơ quan đó thực hiện xét cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM. Khi cấp lại GCNKNCM, CCCM thì cơ quan có thẩm quyền phải hủy bản chính GCNKNCM, CCCM bằng hình thức cắt góc.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM tại cơ quan không phải là cơ quan cấp GCNKNCM, CCCM trước đó thì cơ quan đó căn cứ vào thẩm quyền theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này có văn bản gửi đến cơ quan cấp GCNKNCM, CCCM trước đó xác minh, sau khi có kết quả xác minh thực hiện việc cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM theo quy định tại Điều 19 của Thông tư này.

Điều 8. Quy định về tổ chức lớp học⁷

Cơ sở đào tạo thực hiện các công việc sau:

1. Tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra, rà soát các điều kiện dự học, thi, kiểm tra theo quy định.

⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

2. Mở lớp, tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học viên theo nội dung, chương trình đào tạo theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và pháp luật về giáo dục nghề nghiệp.

3. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày khai giảng, báo cáo Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải theo thẩm quyền quy định tại Điều 7 của Thông tư này:

a) Danh sách học viên đủ điều kiện dự học (Báo cáo số 1) do người đứng đầu cơ sở đào tạo xét duyệt theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Kế hoạch đào tạo của toàn khóa học theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Sau khi kết thúc khóa học, báo cáo Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải theo thẩm quyền quy định tại Điều 7 của Thông tư này:

a) Kết quả học tập của học viên (Báo cáo số 2) do người đứng đầu cơ sở đào tạo xét duyệt theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Kế hoạch tổ chức thi, kiểm tra.

5. Đối với CCCM, trong thời hạn 10 ngày, trước khi tổ chức kiểm tra cấp CCCM, cơ sở đào tạo báo cáo bằng văn bản về Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải quy định tại Phụ lục XVII của Thông tư này để giám sát các kỳ kiểm tra; đối với CCCM đặc biệt quy định tại điểm b khoản 3 Điều 7 của Thông tư này, sau khi có kết quả kiểm tra của học viên, cơ sở đào tạo gửi kết quả kiểm tra về Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải quy định tại Phụ lục XVII của Thông tư này để ra Quyết định công nhận kết quả kiểm tra, cấp CCCM đặc biệt.

Điều 9. Tổ chức thi cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, kiểm tra cấp chứng chỉ chuyên môn

1. Sau khi nhận được kế hoạch tổ chức thi, kiểm tra và kết quả học tập của học viên (Báo cáo số 2), cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 7 của Thông tư này ra quyết định thành lập Hội đồng thi, kiểm tra theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này và chỉ đạo thực hiện kỳ thi, kiểm tra theo quy định hiện hành. Chủ tịch Hội đồng thi, kiểm tra hoặc người được uỷ quyền, Thư ký Hội đồng thi, kiểm tra phải có mặt để chỉ đạo và giải quyết công việc trong suốt quá trình tổ chức thi, kiểm tra.

2.⁸ Thư ký Hội đồng thi, kiểm tra rà soát hồ sơ dự thi, kiểm tra của thí sinh; niêm yết danh sách thí sinh đủ điều kiện dự thi, kiểm tra tại các phòng thi, kiểm tra; thí sinh đủ điều kiện dự thi, kiểm tra phải có đủ số điểm kiểm tra các môn học, mô-đun theo chương trình đào tạo đạt yêu cầu và có đầy đủ giấy tờ hợp lệ theo quy định trong hồ sơ dự học, thi, kiểm tra của thí sinh.

⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

3. Hội đồng thi, kiểm tra tổ chức hợp hội đồng:

a) Hợp phiên thứ nhất: xây dựng lịch thi, kiểm tra theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này; lựa chọn đề thi, kiểm tra trong ngân hàng câu hỏi thi, kiểm tra do Cục Đường thủy nội địa Việt Nam ban hành; phân công nhiệm vụ, đề ra các biện pháp tổ chức thực hiện kỳ thi, kiểm tra;

b) Hợp phiên thứ hai: xét kết quả thi, kiểm tra theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; xem xét các đề xuất, kiến nghị và giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Ngoài ra, Chủ tịch Hội đồng thi, kiểm tra có thể triệu tập họp đột xuất để giải quyết các vấn đề phát sinh bất thường trong kỳ thi, kiểm tra.

4. Kết thúc kỳ thi, kiểm tra, Hội đồng thi, kiểm tra báo cáo cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 7 của Thông tư này:

a) Bảng tổng hợp kết quả thi, kiểm tra (Báo cáo số 3) theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Biên bản họp Hội đồng thi, kiểm tra lần thứ nhất, lần thứ hai theo quy định tại Phụ lục IX, X ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Các văn bản khác liên quan đến kỳ thi, kiểm tra.

5. Sau khi nhận được các báo cáo của Hội đồng thi, kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền ra quyết định công nhận kết quả thi, kiểm tra và cấp GCNKNCM, CCCM (kèm theo danh sách cấp) đối với thí sinh đạt yêu cầu kỳ thi, kiểm tra theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này. Khi cấp GCNKNCM hạng cao hơn thì hủy GCNKNCM hạng thấp liền kề bằng hình thức cắt góc và trả lại cho cá nhân tự lưu trữ cùng hồ sơ nhập học.

6. Khi cấp GCNKNCM, CCCM, cơ quan có thẩm quyền vào sổ cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM. Sổ được đóng quyển dùng cho từng khoá học hoặc nhiều khoá. Sổ cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 10. Hội đồng thi, kiểm tra

1. Hội đồng thi, kiểm tra có 05 (năm) hoặc 07 (bảy) thành viên.

2. Thành phần của Hội đồng thi:

a) Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 7 của Thông tư này hoặc người được ủy quyền;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo của cơ quan có thẩm quyền, lãnh đạo của các cơ sở đào tạo;

c) Ủy viên Thư ký là chuyên viên theo dõi công tác đào tạo của cơ quan có thẩm quyền;

d) Các ủy viên còn lại là chuyên viên của cơ quan có thẩm quyền, lãnh đạo các phòng, khoa, tổ môn chuyên môn của các cơ sở đào tạo.

3.⁹ Thành phần của Hội đồng kiểm tra:

- a) Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo của cơ sở đào tạo;
- b) Phó Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo hoặc trưởng phòng của cơ sở đào tạo;
- c) Ủy viên Thư ký là lãnh đạo phòng đào tạo của cơ sở đào tạo;
- d) Các ủy viên còn lại là lãnh đạo các phòng, khoa, tổ môn chuyên môn của cơ sở đào tạo.

Điều 11. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng thi, kiểm tra

1. Tổ chức thi, kiểm tra.
2. Quyết định thành lập Ban coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra theo quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này.
3. Duyệt danh sách học viên đủ điều kiện dự thi, kiểm tra.
4. Tổ chức họp hội đồng 02 (hai) lần hoặc họp đột xuất, chỉ tổ chức họp khi có mặt Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng được uỷ quyền và có ít nhất hai phần ba số thành viên hội đồng tham gia. Trong các phiên họp hội đồng, nếu có ý kiến không thống nhất thì lấy theo đa số, các trường hợp khác do Chủ tịch Hội đồng quyết định.

5.¹⁰ Phổ biến, hướng dẫn các quy định, nội quy thi, kiểm tra cho thành viên ban coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra và người dự thi, kiểm tra.

6. Tổng hợp kết quả thi, kiểm tra và báo cáo cơ quan có thẩm quyền:

- a) Danh sách kết quả thi, kiểm tra của thí sinh;
- b) Danh sách thí sinh trúng tuyển;
- c) Các biên bản họp hội đồng;
- d) Các văn bản khác có liên quan.

Điều 11a. Giám sát kỳ thi, kiểm tra¹¹

1. Căn cứ kế hoạch tổ chức hội đồng thi cấp GCNKNCM hoặc báo cáo của cơ sở đào tạo về kế hoạch tổ chức kiểm tra cấp CCCM, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải cử cán bộ giám sát hội đồng thi, kiểm tra.

2. Nhiệm vụ của cán bộ giám sát kỳ thi, kiểm tra

- a) Thực hiện giám sát hội đồng thi, kiểm tra bảo đảm tính công khai, khách quan, minh bạch;

⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

¹⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

¹¹ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

b) Giám sát việc kiểm tra nhận dạng người dự thi, kiểm tra trước khi vào phòng thi, kiểm tra; người không có nhiệm vụ không được vào phòng thi, kiểm tra;

c) Giám sát phương tiện thi, kiểm tra đảm bảo điều kiện hoạt động theo quy định;

d) Cán bộ giám sát làm việc độc lập, không làm thay nhiệm vụ của cán bộ coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra.

3. Quyền hạn của người giám sát

a) Khi phát hiện sai phạm phải lập biên bản, đề nghị Hội đồng thi, kiểm tra xử lý kịp thời, đúng quy định;

b) Báo cáo Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải để xem xét, xử lý.

4. Kết thúc kỳ thi, kiểm tra, cán bộ giám sát báo cáo bằng văn bản kết quả giám sát với Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải theo thẩm quyền quy định tại Điều 7 của Thông tư này.

Điều 12. Ban coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra

1. Tùy thuộc số lượng thí sinh dự thi, kiểm tra có thể thành lập chung Ban coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra hoặc thành lập riêng nhưng tối thiểu phải có 03 (ba) thành viên. Trưởng Ban coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra là ủy viên của Hội đồng thi, kiểm tra. Thành viên Ban coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra là người đã hoàn thành lớp tập huấn nghiệp vụ coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra đạt yêu cầu do Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tổ chức trong thời hạn ba năm gần nhất kể từ khi được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam.

2. Nhiệm vụ của Ban coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra:

a) Coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra theo đúng quy định;

b) Đề nghị Hội đồng thi, kiểm tra điều chỉnh kịp thời nếu phát hiện sai sót trong đề thi, kiểm tra;

c) Tổ chức, bố trí, sắp xếp thành viên Ban coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra bảo đảm nguyên tắc mỗi môn thi, kiểm tra phải có tối thiểu 02 (hai) thành viên;

d) Tập hợp kết quả chấm thi, kiểm tra và bàn giao cho Thư ký Hội đồng thi, kiểm tra.

Điều 13. Các môn thi, kiểm tra; hình thức thi, kiểm tra; thời gian thi, kiểm tra

1. Hội đồng thi, kiểm tra căn cứ ngân hàng câu hỏi do Cục Đường thủy nội địa Việt Nam ban hành để lựa chọn đề thi, kiểm tra bao gồm các môn thi, kiểm tra lý thuyết và thực hành.

2.¹² Đối với môn thi lý thuyết tổng hợp:

¹² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ

- a) Hình thức thi, kiểm tra: trắc nghiệm trên máy vi tính.
 - b) Thời gian thi, kiểm tra: tối đa 45 phút;
 - c) Kết quả: đạt hoặc không đạt;
 - d) Mỗi đề có 30 (ba mươi) câu hỏi, làm đúng từ 25 (hai mươi lăm) câu trở lên thì đạt yêu cầu.
3. Đối với môn thi lý thuyết chuyên môn:
- a) Hình thức thi: vấn đáp;
 - b) Thời gian thi: tối đa 45 phút, thời gian thí sinh chuẩn bị không quá 30 phút, thời gian hỏi, đáp không quá 15 phút;
 - c) Kết quả: đạt hoặc không đạt.
4. Đối với các môn thi, kiểm tra thực hành:
- a) Nội dung thi, kiểm tra: gồm các kỹ năng cơ bản về chuyên môn, nghiệp vụ và xử lý các tình huống thường gặp trong thực tế;
 - b) Thời gian thi thuyên trưởng hạng nhất tối đa 120 phút;
 - c) Thời gian thi thuyên trưởng hạng nhì tối đa 90 phút;
 - d) Thời gian thi thuyên trưởng hạng ba tối đa 60 phút;
 - đ) Thời gian thi thuyên trưởng hạng tư tối đa 45 phút;
 - e) Thời gian kiểm tra chứng chỉ thủy thủ, chứng chỉ lái phương tiện và chứng chỉ chuyên môn đặc biệt tối đa 30 phút;
 - g) Máy trưởng hạng nhất, máy trưởng hạng nhì, máy trưởng hạng ba và chứng chỉ thợ máy không thi, kiểm tra môn thực hành;
 - h) Kết quả: đạt hoặc không đạt;
 - i) Cách thức thi, kiểm tra: do Hội đồng thi, kiểm tra quyết định.
5. Ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học, thi, kiểm tra: bằng tiếng Việt.
6. Nội quy thi, kiểm tra theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

Chương IV

CẤP, CẤP LẠI, CHUYỂN ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN, CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN

Điều 14. Công nhận kết quả thi, kiểm tra và cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

- 1. Cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này:
 - a) Quyết định công nhận kết quả thi, kiểm tra đối với những thí sinh thi, kiểm tra đạt yêu cầu về lý thuyết và thực hành;
 - b) Cấp GCNKNCM, CCCM cho thí sinh đạt yêu cầu kỳ thi, kiểm tra trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày ra Quyết định công nhận kết quả thi, kiểm tra;

c) Trực tiếp hoặc ủy quyền đề cơ sở đào tạo nơi thí sinh đăng ký học, thi, trả GCNKNCM, CCCM cho thí sinh đạt yêu cầu.

2. Thí sinh được bảo lưu kết quả thi, kiểm tra của môn đã đạt yêu cầu và được tham gia vào các kỳ thi, kiểm tra do cơ quan đó tổ chức trong thời gian 12 tháng.

Điều 15. Xét cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

1. Đối với chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản:

Có GCNKNCM hoặc chứng chỉ nghiệp vụ có tên trong sổ cấp của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này.

2. Đối với chứng chỉ thủy thủ, thợ máy:

a) Có chứng chỉ sơ cấp nghề trở lên được đào tạo theo nghề điều khiển tàu thủy hoặc điều khiển tàu biển, máy tàu thủy hoặc máy tàu biển;

b) Hoàn thành thời gian tập sự theo chức danh thủy thủ, thợ máy đủ 06 tháng trở lên.

3. Đối với GCNKNCM thuyền trưởng hạng ba, máy trưởng hạng ba:

a) Có chứng chỉ sơ cấp nghề thuyền trưởng hạng ba, máy trưởng hạng ba hoặc có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên được đào tạo theo nghề điều khiển tàu thủy hoặc điều khiển tàu biển, nghề máy tàu thủy hoặc máy tàu biển;

b) Hoàn thành thời gian tập sự theo chức danh thuyền trưởng hạng ba, máy trưởng hạng ba đủ 06 tháng trở lên.

4. Đối với GCNKNCM thuyền trưởng hạng nhì, máy trưởng hạng nhì:

a)¹³ Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên được đào tạo theo nghề điều khiển tàu thủy hoặc điều khiển tàu biển, nghề máy tàu thủy hoặc máy tàu biển;

b) Hoàn thành thời gian tập sự theo chức danh thuyền trưởng hạng nhì, máy trưởng hạng nhì đủ 06 tháng trở lên.

Điều 16. Cấp lại giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

1. Người có GCNKNCM, CCCM bị hỏng, có tên trong sổ cấp GCNKNCM, CCCM của cơ quan cấp GCNKNCM, CCCM, được cấp lại GCNKNCM, CCCM.

2. Bằng thuyền trưởng, máy trưởng:

a) Người có bằng thuyền trưởng, máy trưởng quá thời hạn sử dụng 12 tháng, kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019, có tên trong sổ cấp bằng của cơ quan cấp bằng, phải dự thi lại lý thuyết để cấp lại GCNKNCM;

b) Người có bằng thuyền trưởng, máy trưởng quá thời hạn sử dụng trên 12 tháng đến dưới 24 tháng, kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019, có tên trong sổ cấp

¹³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

bằng của cơ quan cấp bằng, phải dự thi lại cả lý thuyết và thực hành để cấp lại GCNKNCM;

c) Người có bằng thuyên trưởng, máy trưởng quá thời hạn sử dụng từ 24 tháng trở lên, kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019, có tên trong sổ cấp bằng của cơ quan cấp bằng, phải dự học, thi lấy GCNKNCM tương ứng với từng loại, hạng bằng đã được cấp.

3. Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn:

a) Người có GCNKNCM quá thời hạn sử dụng dưới 03 tháng, có tên trong sổ cấp GCNKNCM của cơ quan cấp GCNKNCM, được cấp lại GCNKNCM;

b) Người có GCNKNCM quá thời hạn sử dụng từ 03 tháng đến dưới 06 tháng, có tên trong sổ cấp GCNKNCM của cơ quan cấp GCNKNCM, phải dự thi lại lý thuyết để cấp lại GCNKNCM;

c) Người có GCNKNCM quá thời hạn sử dụng từ 06 tháng đến dưới 12 tháng, có tên trong sổ cấp GCNKNCM của cơ quan cấp GCNKNCM, phải dự thi lại cả lý thuyết và thực hành để cấp lại GCNKNCM;

d) Người có GCNKNCM quá thời hạn sử dụng từ 12 tháng trở lên, có tên trong sổ cấp GCNKNCM của cơ quan cấp GCNKNCM, phải dự học, thi lấy GCNKNCM tương ứng với từng loại, hạng GCNKNCM đã được cấp.

4. Người có GCNKNCM còn hạn sử dụng bị mất, có tên trong sổ cấp GCNKNCM của cơ quan cấp GCNKNCM, không bị các cơ quan có thẩm quyền thu giữ, xử lý, trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định, được cấp lại GCNKNCM.

5. Người có GCNKNCM quá hạn sử dụng bị mất, có tên trong sổ cấp GCNKNCM của cơ quan cấp GCNKNCM, không bị các cơ quan có thẩm quyền thu giữ, xử lý thì phải dự học, thi lấy GCNKNCM tương ứng với từng loại, hạng GCNKNCM đã được cấp.

6. Chứng chỉ chuyên môn:

a) Người có chứng chỉ thủy thủ, chứng chỉ thủy thủ hạng nhất, chứng chỉ thủy thủ hạng nhì, chứng chỉ thủy thủ chương trình hạn chế hoặc tương đương, được cấp lại chứng chỉ thủy thủ;

b) Người có chứng chỉ thợ máy, chứng chỉ thợ máy hạng nhất, chứng chỉ thợ máy hạng nhì, chứng chỉ thợ máy chương trình hạn chế hoặc tương đương, được cấp lại chứng chỉ thợ máy;

c) Người có chứng chỉ lái phương tiện, chứng chỉ lái phương tiện hạng nhất, chứng chỉ lái phương tiện hạng nhì, chứng chỉ lái phương tiện chương trình hạn chế hoặc tương đương, được cấp lại chứng chỉ lái phương tiện.

d) Người có chứng chỉ điều khiển phương tiện loại I, loại II tốc độ cao hoặc tương đương, được cấp lại chỉ chứng chỉ điều khiển phương tiện cao tốc.

7. GCNKNCM, CCCM khi cấp lại vẫn giữ nguyên số cũ, đồng thời cơ quan cấp phải gửi thông báo hủy GCNKNCM, CCCM cũ tới các cơ quan liên quan.

8. Người có GCNKNCM thuyền trưởng từ hạng tư trở lên, quá tuổi lao động, đủ sức khỏe theo quy định, có nhu cầu thì được cấp chứng chỉ lái phương tiện nhưng không tham gia hoạt động kinh doanh vận tải.

Điều 17. Chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

1. Người có giấy tờ chứng nhận về thuyền trưởng hoặc máy trưởng hoặc chứng chỉ chuyên môn còn thời hạn sử dụng do các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp; người nước ngoài hoặc người Việt Nam cư trú ở nước ngoài có giấy tờ chứng nhận về thuyền trưởng hoặc máy trưởng hoặc chứng chỉ chuyên môn còn thời hạn sử dụng do các cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, nếu có nhu cầu làm việc trên các phương tiện thủy nội địa thì phải làm thủ tục chuyển đổi sang GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng, CCCM phương tiện thủy nội địa tương ứng theo quy định tại Thông tư này.

2. Đối với chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng, chứng chỉ chuyên môn tàu cá:

a) Người có văn bằng, chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá hạng I, có thời gian đảm nhiệm theo chức danh thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá hạng I đủ 18 tháng trở lên được chuyển đổi sang GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhì phương tiện thủy nội địa nhưng phải hoàn thành chương trình bồi dưỡng nghề tương ứng với thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhì, dự thi các môn thi tương ứng với thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhì và phải đạt yêu cầu theo quy định;

b) Người có văn bằng, chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá hạng II, có thời gian đảm nhiệm theo chức danh thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá hạng II đủ 18 tháng trở lên được chuyển đổi sang GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng hạng ba phương tiện thủy nội địa nhưng phải hoàn thành chương trình bồi dưỡng nghề tương ứng với thuyền trưởng, máy trưởng hạng ba, dự thi các môn thi tương ứng với thuyền trưởng, máy trưởng hạng ba và phải đạt yêu cầu theo quy định;

c) Người có văn bằng, chứng chỉ thuyền trưởng tàu cá hạng III, có thời gian đảm nhiệm theo chức danh thuyền trưởng tàu cá hạng III đủ 18 tháng trở lên được chuyển đổi sang GCNKNCM thuyền trưởng hạng tư phương tiện thủy nội địa nhưng phải hoàn thành chương trình bồi dưỡng nghề tương ứng với thuyền trưởng hạng tư, dự thi các môn thi tương ứng với thuyền trưởng hạng tư và phải đạt yêu cầu theo quy định;

d) Người có văn bằng, chứng chỉ máy trưởng tàu cá hạng III, có thời gian đảm nhiệm theo chức danh máy trưởng tàu cá hạng III đủ 18 tháng trở lên được chuyển đổi sang GCNKNCM máy trưởng hạng ba phương tiện thủy nội địa nhưng phải hoàn thành chương trình bồi dưỡng nghề tương ứng với máy trưởng hạng ba, dự thi các môn thi tương ứng với máy trưởng hạng ba và phải đạt yêu cầu theo quy định;

đ) Người có chứng chỉ thủy thủ, thợ máy tàu cá được chuyển đổi tương ứng sang chứng chỉ thủy thủ, thợ máy phương tiện thủy nội địa nhưng phải hoàn thành chương trình đào tạo nghề tương ứng với thủy thủ, thợ máy, dự kiểm tra các môn kiểm tra tương ứng với thủy thủ, thợ máy và phải đạt yêu cầu theo quy định;

e) Người có chứng chỉ thuyền trưởng tàu cá từ hạng III trở lên, quá tuổi lao động, đủ sức khỏe theo quy định, có nhu cầu thì được chuyển đổi sang chứng chỉ lái phương tiện không hoạt động kinh doanh vận tải nhưng phải hoàn thành chương trình đào tạo nghề tương ứng với lái phương tiện, dự kiểm tra các môn kiểm tra tương ứng với lái phương tiện và phải đạt yêu cầu theo quy định.

3. Đối với GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng, CCM tàu biển:

a) Người có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên được đào tạo nghề điều khiển tàu biển hoặc nghề máy tàu biển, có GCNKNCM thuyền trưởng tàu biển từ 500 GT trở lên hoặc có GCNKNCM máy trưởng tàu biển từ 750 kW trở lên, có thời gian đảm nhiệm theo chức danh thuyền trưởng, máy trưởng tàu biển tương ứng đủ 06 tháng trở lên được chuyển đổi sang GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhất phương tiện thủy nội địa (trước khi đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng hạng nhất phải hoàn thành thời gian tập sự theo chức danh thuyền trưởng hạng nhất trên phương tiện có trọng tải toàn phần trên 1000 tấn đủ 01 tháng trở lên).

b) Người có bằng tốt nghiệp trung cấp được đào tạo nghề điều khiển tàu biển hoặc nghề máy tàu biển, có GCNKNCM thuyền trưởng tàu biển từ 50 GT đến dưới 500 GT hoặc có GCNKNCM máy trưởng tàu biển từ 75 kW đến dưới 750 kW, có thời gian đảm nhiệm theo chức danh thuyền trưởng, máy trưởng tàu biển tương ứng đủ 06 tháng trở lên được chuyển đổi sang GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhì phương tiện thủy nội địa;

c) Người có GCNKNCM thuyền trưởng tàu biển dưới 50 GT, có thời gian đảm nhiệm theo chức danh thuyền trưởng tàu biển tương ứng đủ 06 tháng trở lên được chuyển đổi sang GCNKNCM thuyền trưởng hạng ba hoặc hạng tư phương tiện thủy nội địa;

d) Người có GCNKNCM máy trưởng tàu biển dưới 75 kW, có thời gian đảm nhiệm theo chức danh máy trưởng tàu biển tương ứng đủ 06 tháng trở lên được chuyển đổi sang GCNKNCM máy trưởng hạng ba phương tiện thủy nội địa;

đ)¹⁴ Người có chứng chỉ thủy thủ, thợ máy tàu biển được chuyển đổi tương ứng sang chứng chỉ thủy thủ, thợ máy phương tiện thủy nội địa và được cấp chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện đi ven biển;

e) Người có GCNKNCM thuyền trưởng tàu biển từ 50 GT trở lên, quá tuổi lao động, đủ sức khỏe theo quy định, có nhu cầu thì được cấp chứng chỉ lái phương tiện nhưng không tham gia hoạt động kinh doanh vận tải.

g) Người có GCNKNCM thuyền trưởng tàu biển đã chuyển đổi sang GCNKNCM thuyền trưởng hạng nhất, nhì, ba phương tiện thủy nội địa theo quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản này, được cấp chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện đi ven biển, chứng chỉ điều khiển phương tiện đi ven biển;

h) Người có GCNKNCM máy trưởng tàu biển đã chuyển đổi sang GCNKNCM máy trưởng hạng nhất, nhì, ba phương tiện thủy nội địa theo quy

¹⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

định tại các điểm a, b và điểm d khoản này, được cấp chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện đi ven biển.

Chương V

HỒ SƠ, TRÌNH TỰ THỦ TỤC DỰ HỌC, THI, KIỂM TRA, CẤP, CẤP LẠI, CHUYỂN ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN, CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN

Điều 18. Hồ sơ và trình tự dự học, thi, kiểm tra để được cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn¹⁵

1. Cá nhân có nhu cầu dự học, thi lấy GCNKNCM, kiểm tra lấy CCCM nộp 01 (một) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc hình thức phù hợp khác đến cơ sở đào tạo. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị theo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 02 (hai) ảnh màu hoặc bản điện tử ảnh màu cỡ 2x3 cm, nền trắng, ảnh chụp không quá 06 tháng;

c) Bản chính hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp;

d) Xuất trình bản chính để kiểm tra (trong trường hợp gửi trực tiếp) hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao có chứng thực (trong trường hợp gửi qua đường bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc theo hình thức phù hợp khác) của các loại giấy tờ chứng nhận về thuyền trưởng hoặc máy trưởng hoặc chứng chỉ chuyên môn hoặc bản dịch công chứng sang tiếng Việt (đối với các loại giấy tờ chứng nhận về thuyền trưởng hoặc máy trưởng hoặc chứng chỉ chuyên môn do các cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp) để chứng minh đủ điều kiện dự thi, kiểm tra tương ứng với loại GCNKNCM, CCCM theo quy định tại Điều 5, Điều 6 của Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện:

Cơ sở đào tạo tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

a) Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ hợp lệ thì viết giấy hẹn làm thủ tục dự học, thi, kiểm tra lấy GCNKNCM, CCCM; nếu hồ sơ không hợp lệ theo quy định thì trả lại và hướng dẫn cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ;

b) Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc hình thức phù hợp khác, nếu hồ sơ không hợp lệ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ sở đào tạo phải có văn bản gửi cá nhân yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

¹⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ sở đào tạo gửi giấy hẹn làm thủ tục dự học, thi, kiểm tra lấy GCNKNCM, CCCM;

d) Cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 7 của Thông tư này tổ chức thi, kiểm tra và cấp GCNKNCM, CCCM cho thí sinh đạt yêu cầu kỳ thi, kiểm tra;

đ)¹⁶ Cá nhân đề nghị dự thi, kiểm tra nộp phí, lệ phí theo quy định; khi dự thi, kiểm tra, nhận hoặc người có giấy ủy quyền nhận GCNKNCM, CCCM phải xuất trình căn cước công dân hoặc thẻ căn cước hoặc căn cước điện tử hoặc hộ chiếu.

Điều 19. Hồ sơ và trình tự xét cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

1.¹⁷ Cá nhân có nhu cầu xét cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM nộp 01 (một) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc hình thức phù hợp khác đến Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải hoặc cơ sở đào tạo theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị theo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 02 (hai) ảnh màu hoặc bản điện tử ảnh màu cỡ 2x3 cm, nền trắng, ảnh chụp không quá 06 tháng;

c) Bản chính hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp;

d) Xuất trình bản chính để kiểm tra (trong trường hợp gửi trực tiếp) hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao có chứng thực (trong trường hợp gửi qua đường bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc theo hình thức phù hợp khác) của các loại giấy tờ chứng nhận về thuyền trưởng hoặc máy trưởng hoặc chứng chỉ chuyên môn hoặc bản dịch công chứng sang tiếng Việt (đối với các loại giấy tờ chứng nhận về thuyền trưởng hoặc máy trưởng hoặc chứng chỉ chuyên môn do các cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp) để chứng minh đủ điều kiện xét cấp, cấp lại, chuyển đổi tương ứng với loại GCNKNCM, CCCM theo quy định tại Điều 15, 16 và Điều 17 của Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện:

Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải hoặc cơ sở đào tạo tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

¹⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 60/2024/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa và quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

¹⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

a) Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ hợp lệ thì viết giấy hẹn lấy kết quả giải quyết và làm thủ tục xét cấp, cấp lại, chuyển đổi; nếu hồ sơ không hợp lệ theo quy định thì hướng dẫn cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ;

b) Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác, nếu hồ sơ không hợp lệ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải hoặc cơ sở đào tạo phải có văn bản gửi cá nhân yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

c)¹⁸ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và người đề nghị xét cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM đã nộp phí, lệ phí theo quy định, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải hoặc cơ sở đào tạo thực hiện xét cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM theo quy định tại Thông tư này.

Điều 20. Lưu trữ hồ sơ dự học, thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

1. Đối với cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 7 của Thông tư này phải lưu trữ các giấy tờ sau:

a) Danh sách học viên đủ điều kiện dự học (Báo cáo số 1); kết quả học tập của học viên (Báo cáo số 2); bảng tổng hợp kết quả thi, kiểm tra (Báo cáo số 3);

b) Quyết định thành lập Hội đồng thi, kiểm tra; Quyết định thành lập Ban coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra và các giấy tờ liên quan đến Hội đồng thi, kiểm tra; Quyết định công nhận kết quả thi, kiểm tra và cấp GCNKNCM, CCCM kèm theo danh sách cấp GCNKNCM, CCCM;

c) Các biên bản họp Hội đồng;

d) Sổ cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM.

2.¹⁹ Đối với cơ sở đào tạo, ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này, phải lưu trữ các giấy tờ sau:

a) Bảng kết quả kiểm tra các môn học, mô-đun;

b) Kết quả thi, kiểm tra của thí sinh;

c) Sổ lên lớp, sổ tay giáo viên, giáo án lên lớp, các bài kiểm tra kết thúc môn học, mô-đun.

3. Đối với thí sinh phải lưu trữ các giấy tờ sau:

¹⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

¹⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

a) Hồ sơ dự học, thi, kiểm tra, xét cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM của cá nhân;

b) Các loại bằng, GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng, CCCM cũ bị cắt góc (nếu có).

4. Thời gian lưu trữ hồ sơ:

a) Không thời hạn đối với sổ cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM;

b) Tối thiểu 02 năm đối với bài thi, kiểm tra và các tài liệu còn lại;

c) Việc hủy tài liệu hết giá trị theo quy định hiện hành.

Chương VI

TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ COI THI, CHẤM THI, COI KIỂM TRA, CHẤM KIỂM TRA; NỘI DUNG TẬP HUẤN, KIỂM TRA; XỬ LÝ VI PHẠM TRONG COI THI, CHẤM THI, COI KIỂM TRA, CHẤM KIỂM TRA

Điều 21. Ngành, loại, hạng trong thực hiện coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra

1. Ngành:

a) Điều khiển phương tiện, ký hiệu là T: được coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra ngành điều khiển phương tiện;

b) Máy phương tiện, ký hiệu là M: được coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra ngành máy phương tiện.

2. Loại:

a) Lý thuyết tổng hợp: ký hiệu là LTTH, được được coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra môn lý thuyết tổng hợp;

b) Lý thuyết chuyên môn: ký hiệu là LTCM, được được coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra môn lý thuyết chuyên môn và môn lý thuyết tổng hợp;

c) Thực hành: ký hiệu là TH, được coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra thực hành;

d) Lý thuyết - thực hành: ký hiệu là LT - TH, được coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra cả lý thuyết và thực hành.

3. Hạng:

a) Hạng nhất, ký hiệu là 1: được coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra đến thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhất;

b) Hạng nhì, ký hiệu là 2: được coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra đến thuyền trưởng, máy trưởng hạng ba.

Điều 22. Tiêu chuẩn tham dự tập huấn nghiệp vụ để được thực hiện nhiệm vụ coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra

1. Đối với người thực hiện nhiệm vụ coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra lý thuyết tổng hợp: tốt nghiệp trung cấp trở lên.

2. Đối với người thực hiện nhiệm vụ coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra lý thuyết chuyên môn: tốt nghiệp trung cấp trở lên thuộc một trong các chuyên ngành điều khiển tàu thủy hoặc điều khiển tàu biển, ngành máy tàu thủy hoặc máy tàu biển, đã tham gia giảng dạy hoặc làm việc trong lĩnh vực đường thủy nội địa từ 12 tháng trở lên.

3. Đối với người thực hiện nhiệm vụ coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra thực hành: tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương trở lên và có GCNKNCM thuyền trưởng cao hơn ít nhất 01 hạng so với GCNKNCM đăng ký tham dự tập huấn, kiểm tra; trường hợp tham dự tập huấn để được thực hiện nhiệm vụ coi thi, chấm thi thực hành thuyền trưởng hạng nhất phải có GCNKNCM thuyền trưởng hạng nhất và có thời gian đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng hạng nhất từ 24 tháng trở lên.

Điều 23. Tập huấn nghiệp vụ để thực hiện nhiệm vụ coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra

1. Người thực hiện nhiệm vụ coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra phải tham dự tập huấn nghiệp vụ tương ứng với từng ngành, loại, hạng theo quy định của Thông tư này.

2. Nội dung tập huấn: giới thiệu, hướng dẫn các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành về công tác đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa, các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành khác có liên quan và ôn luyện kỹ năng thực hành ngành điều khiển và ngành máy; tiếp cận việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.

3. Danh sách đăng ký tham dự lớp tập huấn nghiệp vụ theo mẫu quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 24. Công bố danh sách người hoàn thành lớp tập huấn nghiệp vụ đạt yêu cầu để thực hiện nhiệm vụ coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra

1. Người hoàn thành lớp tập huấn nghiệp vụ đạt yêu cầu để thực hiện nhiệm vụ coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam.

2. Người thực hiện nhiệm vụ coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra chỉ được coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra đúng ngành, loại, hạng đã được tập huấn.

Điều 25. Xử lý vi phạm đối với thành viên Ban coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra

1. Không được thực hiện coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra trong thời hạn 03 tháng khi vi phạm một trong các quy định dưới đây:

a) Có thái độ, hành vi ứng xử không đúng mực khi tham gia công tác coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra;

b) Không kiểm tra việc chấp hành nội quy thi, kiểm tra; danh sách thí sinh dự thi, kiểm tra; điều kiện an toàn phòng thi, kiểm tra; điều kiện an toàn của phương tiện, thiết bị phục vụ kỳ thi, kiểm tra;

c) Không báo cáo Trưởng ban coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra khi các quy định về điều kiện an toàn phòng thi, kiểm tra; điều kiện an toàn của phương tiện, thiết bị phục vụ kỳ thi, kiểm tra không đảm bảo theo quy định;

d) Không chấp hành sự phân công của Trưởng ban coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra;

đ) Làm việc riêng, uống rượu, bia hoặc sử dụng các chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng trong khi tham gia công tác coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra;

e) Tự ý làm những công việc không được phân công;

g) Không kiểm tra kỹ bài thi, kiểm tra dẫn đến thiếu sót các nội dung liên quan bài thi, kiểm tra khi bàn giao bài thi, kiểm tra cho thư ký Hội đồng thi, kiểm tra.

2. Không được thực hiện coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra trong thời hạn 06 tháng khi vi phạm một trong các quy định dưới đây:

a) Không báo cáo Trưởng ban coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra đề nghị Hội đồng thi, kiểm tra điều chỉnh kịp thời khi phát hiện sai sót trong đề thi, kiểm tra;

b) Coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra không bảo đảm nguyên tắc mỗi môn thi, kiểm tra phải có tối thiểu 02 thành viên;

c) Trợ giúp thí sinh dưới mọi hình thức;

d) Để xảy ra xô xát, va chạm, tai nạn trong khi coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra do nguyên nhân chủ quan;

đ) Không tập hợp kết quả chấm thi, kiểm tra và bàn giao cho thư ký Hội đồng thi, kiểm tra;

e) Bị xử lý vi phạm theo quy định tại khoản 1 Điều này 02 (hai) lần trong thời gian 12 tháng.

3. Không được thực hiện coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra trong thời hạn 12 tháng khi vi phạm một trong các quy định dưới đây:

a) Không thực hiện đúng nội dung, quy trình và thủ tục của kỳ thi, kiểm tra theo quy định hiện hành;

b) Chấm thi, kiểm tra không chính xác làm ảnh hưởng đến kết quả thi, kiểm tra của thí sinh;

c) Bao che cho những hành vi sai phạm, tiêu cực;

d) Có biểu hiện tiêu cực làm sai lệch kết quả thi, kiểm tra;

đ) Bị xử lý vi phạm theo quy định tại khoản 2 Điều này 02 (hai) lần trong thời gian 12 tháng.

4. Hủy kết quả công nhận thực hiện coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra khi bị xử lý vi phạm 02 (hai) lần theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 26. Thẩm quyền xử lý vi phạm đối với thành viên Ban coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra

1. Chủ tịch Hội đồng thi, kiểm tra đình chỉ thực hiện nhiệm vụ coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra đối với thành viên Ban coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 25 của Thông tư này và báo cáo, kiến nghị Cục Đường thủy nội địa Việt Nam xử lý sau khi kết thúc kỳ thi, kiểm tra.

2. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam thực hiện xử lý vi phạm đối với thành viên Ban coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra trên cơ sở báo cáo, kiến nghị của Chủ tịch Hội đồng thi, kiểm tra theo quy định tại Điều 25 của Thông tư này.

Chương VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH²⁰

Điều 27. Chế độ báo cáo

1.²¹ Định kỳ hằng tháng các cơ sở đào tạo báo cáo Sở Giao thông vận tải kết quả đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa và công tác cấp,

²⁰ Điều 11 và Điều 12 của Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021 quy định như sau:

“Điều 11. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.”

Điều 2 và Điều 3 của Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024 quy định như sau:

“Điều 2. Quy định chuyển tiếp

Trong thời gian kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến ngày 01 tháng 01 năm 2025, nếu Sở Giao thông vận tải quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này chưa thực hiện được nhiệm vụ tổ chức thi, ra quyết định công nhận kết quả thi, cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhất, hạng nhì, quyết định công nhận kết quả kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi CCCM đặc biệt thì có văn bản đề nghị Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tiếp tục thực hiện.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.”

Điều 3 và Điều 4 của Thông tư số 60/2024/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa và quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng

cấp lại, chuyển đổi chứng chỉ thuyền viên và cập nhật dữ liệu về thông tin của thuyền viên, người lái phương tiện theo phạm vi trách nhiệm được giao quản lý vào cơ sở dữ liệu, chi tiết báo cáo như sau:

a) Tên báo cáo: Báo cáo kết quả đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa và công tác cấp, cấp lại, chuyển đổi chứng chỉ thuyền viên và cập nhật dữ liệu về thông tin của thuyền viên, người lái phương tiện;

b) Nội dung báo cáo: Các nội dung liên quan đến đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa và công tác cấp, cấp lại, chuyển đổi chứng chỉ thuyền viên và cập nhật dữ liệu về thông tin của thuyền viên, người lái phương tiện theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, fax, qua hệ thống thư điện tử, hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật;

d) Tần suất báo cáo: Định kỳ hàng tháng;

đ) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 18 của tháng thuộc kỳ báo cáo;

e) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo;

g) Mẫu đề cương báo cáo: Theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này.

2.²² Định kỳ hàng tháng, các Sở Giao thông vận tải, cơ sở đào tạo báo cáo Cục Đường thủy nội địa Việt Nam kết quả đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện và công tác cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM và cập nhật dữ liệu về thông tin của thuyền viên, người lái phương tiện theo phạm vi trách nhiệm được giao quản lý vào cơ sở dữ liệu, chi tiết báo cáo như sau:

a) Tên báo cáo: Báo cáo kết quả đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa và công tác cấp, cấp lại, chuyển đổi chứng chỉ thuyền viên và cập nhật dữ liệu về thông tin của thuyền viên, người lái phương tiện;

chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

2. Đối với những trường hợp đã nộp hồ sơ trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT và Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./”

²¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 9 của Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

²² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 9 của Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

b) Nội dung báo cáo: Các nội dung liên quan đến đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa và công tác cấp, cấp lại, chuyển đổi chứng chỉ thuyền viên và cập nhật dữ liệu về thông tin của thuyền viên, người lái phương tiện;

c) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, fax, qua hệ thống thư điện tử, hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật;

d) Tần suất báo cáo: Định kỳ hàng tháng;

đ) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 25 của tháng thuộc kỳ báo cáo;

e) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo;

g) Mẫu báo cáo: Theo quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 28. Điều khoản chuyển tiếp

1. Thẻ coi thi, chấm thi được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực còn thời hạn sử dụng được tiếp tục sử dụng đến hết thời hạn của thẻ. Trường hợp thẻ coi thi, chấm thi hết thời hạn, người có thẻ coi thi, chấm thi có nhu cầu tiếp tục thực hiện coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra phải tham gia tập huấn, kiểm tra tương ứng với từng ngành, loại, hạng theo quy định tại Thông tư này.

2. Các khóa đào tạo, bồi dưỡng được tổ chức trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo quy định của Thông tư số 56/2014/TT-BGTVT ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa và đảm nhiệm chức danh thuyền viên phương tiện thủy nội địa và Thông tư số 02/2017/TT-BGTVT ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BGTVT ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa và đảm nhiệm chức danh thuyền viên phương tiện thủy nội địa.

Điều 29. Tổ chức thực hiện

1. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện Thông tư này;

b) Thực hiện kiểm tra, thanh tra công tác đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa trong phạm vi cả nước;

c) In, phát hành và quản lý thống nhất việc sử dụng phôi GCNKNCM, CCCM trong phạm vi toàn quốc;

d) Xây dựng nội dung tập huấn, tổ chức tập huấn nghiệp vụ coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra;

đ) Xây dựng ngân hàng câu hỏi thi, kiểm tra và đáp án theo nội dung, chương trình đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa; xây dựng mẫu giấy thi, kiểm tra;

e) Đăng tải danh sách người đã hoàn thành lớp tập huấn nghiệp vụ coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra đạt yêu cầu tương ứng với từng ngành, loại, hạng trên Cổng thông tin điện tử của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

g) Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng và đưa vào sử dụng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý trong công tác đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.

h)²³ Hướng dẫn sử dụng phần mềm thi, kiểm tra môn lý thuyết tổng hợp thống nhất trên phạm vi cả nước.

2. Sở Giao thông vận tải:

a) Tổ chức thực hiện Thông tư này;

b) Thực hiện kiểm tra, thanh tra công tác đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa do Sở Giao thông vận tải cấp phép và quản lý;

c) Chịu sự kiểm tra, thanh tra, hướng dẫn về nghiệp vụ của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

3.²⁴ Cơ sở đào tạo:

a) Chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này;

b) Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu, đảm bảo chất lượng theo quy định;

c) Chịu sự kiểm tra, thanh tra, giám sát, hướng dẫn về nghiệp vụ của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải và cơ quan nhà nước khác có thẩm quyền.

Điều 30. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020. Bãi bỏ Thông tư số 56/2014/TT-BGTVT ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa và đảm nhiệm chức danh thuyền viên phương tiện thủy nội địa và Thông tư số 02/2017/TT-BGTVT ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BGTVT ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn,

²³ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 14 Điều 1 của Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

²⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 14 Điều 1 của Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa và đảm nhiệm chức danh thuyền viên phương tiện thủy nội địa.

Điều 31. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: /VBHN-BGTVT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT (để đăng tải);
- Lưu: VT, PC (02).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Sang